

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2010

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn cấp bù hỗ trợ lãi suất do thực hiện chính sách cho
điêm dân vay vốn đầu tư sản xuất muối**

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 1021/TTg-KTN ngày 15/6/2010 về việc hỗ trợ 100% lãi suất cho điêm dân vay vốn đầu tư sản xuất muối và công văn số 6668/VPCP-KTN ngày 21/9/2010 của Văn phòng Chính phủ về nguồn để thực hiện chính sách hỗ trợ khó khăn cho sản xuất muối;

Bộ Tài chính hướng dẫn về điều kiện, hồ sơ, thủ tục, quy trình cấp bù hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam do thực hiện chính sách cho điêm dân vay vốn đầu tư sản xuất muối như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Thông tư này hướng dẫn về điều kiện, hồ sơ, thủ tục, quy trình cấp bù hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam khi thực hiện việc cho điêm dân vay vốn đầu tư sản xuất muối từ ngày 01/6/2010 đến hết ngày 31/12/2010 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 1021/TTg-KTN ngày 15/6/2010 và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 2. Điều kiện được ngân sách nhà nước cấp bù hỗ trợ lãi suất

1. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tổ chức thực hiện cho vay theo quy định tại công văn số 1021/TTg-KTN ngày 15/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Các khoản vay được ngân sách nhà nước cấp bù hỗ trợ lãi suất là các khoản vay đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a. Đúng đối tượng, đúng mục tiêu quy định tại công văn số 1021/TTg-KTN ngày 15/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

b. Các khoản vay trong hạn được ký kết và giải ngân trong thời gian từ 01/6/2010 đến hết ngày 31/12/2010; không thực hiện cấp bù hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay quá hạn.

3. Mức lãi suất hỗ trợ là mức lãi suất cho vay thấp nhất của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam áp dụng cho các khoản vay vốn phục vụ lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ.

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có trách nhiệm công bố lãi suất cho vay thấp nhất theo quy định tại Điểm 3 Điều này để áp dụng cho vay hỗ trợ diêm dân, làm căn cứ cấp bù hỗ trợ lãi suất .

Điều 3. Phương pháp xác định số tiền cấp bù hỗ trợ lãi suất

1. Số tiền cấp bù hỗ trợ lãi suất cho một khoản vay được tính theo phương pháp tích số giữa mức lãi suất hỗ trợ với dư nợ cho vay và thời gian vay vốn được hỗ trợ lãi suất theo công thức sau:

$$\text{Số lãi suất cấp bù thực tế} = \sum_{i=1}^n \text{Lãi suất cho vay hỗ trợ được cấp bù} \times \frac{\text{Tổng các tích số giữa số dư nợ (tương ứng với lãi suất cho vay cùng kỳ) với số ngày dư nợ thực tế trong tháng}}{30}$$

30

Trong đó:

+ Lãi suất cho vay hỗ trợ được cấp bù theo quy định tại Điều 2 Thông tư này.

+ n là số ngày dư nợ trong kỳ được hỗ trợ lãi suất từ ngày 01/6/2010 đến hết ngày 31/12/2010.

2. Số tiền cấp bù hỗ trợ lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là tổng số lãi cấp bù thực tế của tất cả các khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất.

3. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam sử dụng công thức trên để xác định số tiền hỗ trợ lãi suất đề nghị Bộ Tài chính cấp bù.

Điều 4. Hồ sơ, thủ tục cấp bù hỗ trợ lãi suất

1. Tạm cấp bù hỗ trợ lãi suất

Trong vòng 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính 2010, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tổng hợp, xác định số tiền hỗ trợ lãi suất đề nghị cấp bù theo công thức tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3, gửi Bộ Tài chính làm cơ sở tạm cấp bù hỗ trợ lãi suất. Bộ Tài chính sẽ thực hiện tạm cấp bù 80% số tiền hỗ trợ lãi suất Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam đề nghị.

2. Quyết toán cấp bù hỗ trợ lãi suất

a. Hồ sơ đề nghị quyết toán cấp bù hỗ trợ lãi suất bao gồm:

- Báo cáo tổng hợp toàn hệ thống về quyết toán cấp bù hỗ trợ lãi suất đã được kiểm toán bởi Kiểm toán độc lập hoặc Kiểm toán nhà nước (Biểu 1 đính kèm).

- Báo cáo theo từng tỉnh về quyết toán cấp bù hỗ trợ lãi suất (Biểu 2 đính kèm).

b. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tổ chức sao, lưu chứng từ, các báo cáo chi tiết theo từng khoản hỗ trợ lãi suất đảm bảo tính chính xác, minh bạch rõ ràng để tạo điều kiện cho công tác thẩm tra số liệu quyết toán cấp bù hỗ trợ lãi suất quy định tại tiết d, khoản 2 Điều này.

c. Thời gian Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam gửi hồ sơ quyết toán cho Bộ Tài chính chậm nhất là ngày 30/6/2011.

d. Thẩm tra số liệu quyết toán cấp bù hỗ trợ lãi suất

- Bộ Tài chính tiến hành thẩm tra số liệu quyết toán cấp bù hỗ trợ lãi suất sau khi nhận được hồ sơ đề nghị quyết toán cấp bù hỗ trợ lãi suất.

- Bộ Tài chính sẽ thông báo bằng văn bản các chi nhánh của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam được lựa chọn để thực hiện thẩm tra quyết toán.

- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ chi tiết theo từng khoản vay, được tổng hợp theo từng chi nhánh được lựa chọn để thực hiện thẩm tra quyết toán như sau:

+ Hợp đồng tín dụng, khế ước hoặc các giấy tờ tương đương để xác định đối tượng khách hàng vay vốn, tình hình thực hiện cho vay, dư nợ, thu nợ, chuyển nợ quá hạn (nếu có).

+ Bảng kê tích số để xác định số tiền hỗ trợ lãi suất.

+ Xác nhận của khách hàng về việc đã được hỗ trợ lãi suất. Các tài liệu nêu trên là bản phôtô có đóng dấu sao y bản chính của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và được người có trách nhiệm ký, ghi rõ họ tên.

đ. Xử lý chênh lệch số liệu quyết toán và số tạm cấp bù hỗ trợ lãi suất

- Trường hợp có sự chênh lệch giữa số báo cáo quyết toán có xác nhận của cơ quan kiểm toán và số thẩm tra quyết toán của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có trách nhiệm điều chỉnh trên sổ sách kế toán để phản ánh chính xác số quyết toán cấp bù hỗ trợ lãi suất.

- Trường hợp số tạm cấp bù hỗ trợ lãi suất đã được ngân sách nhà nước chuyển tiền cao hơn số thẩm tra quyết toán thì số chênh lệch sẽ được Bộ Tài chính thu hồi nộp ngân sách nhà nước.

e. Thời hạn thực hiện thẩm tra số liệu quyết toán cấp bù hỗ trợ lãi suất

- Việc thẩm tra số liệu quyết toán cấp bù hỗ trợ lãi suất được thực hiện trong thời gian 90 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quyết toán cấp bù hỗ trợ lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

- Việc xử lý chênh lệch giữa số thẩm tra quyết toán và số tạm cấp bù hỗ trợ lãi suất được thực hiện trong thời gian 45 ngày kể từ ngày của Biên bản thẩm tra quyết toán.

- Trường hợp phải kéo dài thời gian xử lý chênh lệch giữa số quyết toán và số thẩm tra quyết toán cấp bù lãi suất và các trường hợp đặc biệt khác sẽ do Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét quyết định.

Điều 5. Báo cáo và thực hiện quyết toán hỗ trợ lãi suất

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện cấp bù hỗ trợ lãi suất cho diêm dân vay vốn và thực hiện quyết toán ngân sách nhà nước đối với khoản cấp bù hỗ trợ lãi suất thực hiện theo chế độ quy định.

Điều 6. Tổ chức thực hiện


1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho các khoản cho vay hỗ trợ diêm dân đầu tư sản xuất muối từ ngày 01/6/2010 đến hết ngày 31/12/2010.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu : VT, Vụ TCNH. (120^h)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Trần Xuân Hà

BIỂU 2

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO THEO TỈNH VỀ HỖ TRỢ LÃI SUẤT

Đơn vị:

Tên	Dư nợ đầu kỳ	Cho vay trong kỳ	Thu nợ trong kỳ	Dư nợ cuối kỳ	Số tiền hỗ trợ lãi suất phát sinh trong kỳ	Số tiền đã hỗ trợ khách hàng trong kỳ
1. Huyện ...						
2. Huyện ...						
Tổng hợp tỉnh...						

Người lập biểu

Kiểm soát

Ngày ... tháng ... năm

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)